Chi tiết mã HS 8540.99.00

Mã HS	8540.99.00
Mô tả hàng hóa	Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca-tốt lạnh hoặc ca-tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia ca-tốt, ống điện tử camera truyền hình) / - Bộ phận: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 19:15:48
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/85409900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15973
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15973
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15973
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15316
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15245
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15245
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15245
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15245
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15245
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15245
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15301
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15301
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15301
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15301

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15301
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15301
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15302
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15302
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15302
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15302
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15302
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15302
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15303
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15251
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F15259
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G15259
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H15259
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I15259
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J15259
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K15259
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15299
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15299
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15299
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15299
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15299
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15299
VCFTA	2022	2022	0	VC!D15361
VCFTA	2023	2023	0	VC!E15361
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15361
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15361

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15361
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15361
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15335
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15335
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15335
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15335
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15335
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15335
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D15338
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E15338
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F15338
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G15338
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H15338
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I15338
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D15344
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E15344
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F15344
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15344
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15344
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15344
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D15343
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E15343
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F15343
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15343
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15343
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15343

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15332
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15332
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15332
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15332
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15332
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15332
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15332
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D15326
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E15326
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F15326
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G15326
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H15326
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I15326
RCEP B	2022	2022	0	B!D15326
RCEP B	2023	2023	0	B!E15326
RCEP B	2024	2024	0	B!F15326
RCEP B	2025	2025	0	B!G15326
RCEP B	2026	2026	0	B!H15326
RCEP B	2027	2027	0	B!I15326
RCEP C	2022	2022	0	C!D15326
RCEP C	2023	2023	0	C!E15326
RCEP C	2024	2024	0	C!F15326
RCEP C	2025	2025	0	C!G15326
RCEP C	2026	2026	0	C!H15326
RCEP C	2027	2027	0	C!I15326
RCEP D	2022	2022	0	D!D15325

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E15325
RCEP D	2024	2024	0	D!F15325
RCEP D	2025	2025	0	D!G15325
RCEP D	2026	2026	0	D!H15325
RCEP D	2027	2027	0	D!I15325
RCEP E	2022	2022	0	E!D15329
RCEP E	2023	2023	0	E!E15329
RCEP E	2024	2024	0	E!F15329
RCEP E	2025	2025	0	E!G15329
RCEP E	2026	2026	0	E!H15329
RCEP E	2027	2027	0	E!I15329
RCEP F	2022	2022	0	F!D15326
RCEP F	2023	2023	0	F!E15326
RCEP F	2024	2024	0	F!F15326
RCEP F	2025	2025	0	F!G15326
RCEP F	2026	2026	0	F!H15326
RCEP F	2027	2027	0	F!I15326
VIFTA	2024	2024	0	VI!F14294
VIFTA	2025	2025	0	VI!G14294
VIFTA	2026	2026	0	VI!H14294
VIFTA	2027	2027	0	VI!I14294

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)		11/2018/TT-BTTTT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8540.99.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8540.99.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8540.99.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8540.99.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15973), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.